TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số:58/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 7 - 2023
V/v: "Không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***T phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc T
Các Hội thẩm nhân dân:1. Ông Trần Trọng Vĩnh
2. Ông Phạm Quốc Vượng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Nguyễn Khải Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 80/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 về việc "Không công nhận là vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:55/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mai Thị L, sinh năm 1971
Địa chỉ: Tổ 1, ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước
- Bị đơn: Ông Tạ Văn T, sinh năm 1968
Địa chỉ: Tổ 1, ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước
(Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Mai Thị L trình bày: Bà Mai Thị L và ông Tạ Văn T, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ 1, ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc cho đến tháng 10 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau nên đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Bà L thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm: Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà Mai Thị L với ông Tạ Văn T là vợ chồng. Về con

chung: Trong quá trình chung sống bà L và ông T có hai con chung là Tạ Thị Mai L, sinh năm 1993 và Tạ Thị Mai T, sinh năm 2000, hiện này các con chung đã trưởng T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà L khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà L khai vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Tạ Văn T trình bày: Ông Tạ Văn T và bà Mai Thị L, sinh năm 1971, địa chỉ: Tổ 1, ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc cho đến tháng 10 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau nên đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Ông T thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn, đời sống vợ chồng không thể tiếp tục nên ông T yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm: Về quan hệ hôn nhân: Ông T đồng ý việc bà Mai Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà Mai Thị L với ông Tạ Văn T là vợ chồng. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà L và ông T có hai con chung là Tạ Thị Mai L, sinh năm 1993 và Tạ Thị Mai T, sinh năm 2000, hiện nay các con chung đã trưởng T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông T với bà L tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông T bà L không có nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của các đương sự và tranh tụng tại phiên tòa.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị L và ông Tạ Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Qua nghiên cứu hồ sơ, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã trầm trọng, cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2022 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công công nhận bà Mai Thị L và ông Tạ Văn T là vợ chồng

Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung Tạ Thị Mai L, sinh năm 1993 và Tạ Thị Mai T, sinh năm 2000 khi ly hôn, các con chung đã trưởng nên bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hồi đồng xét xử không xem xét

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Mai Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà Mai Thị L với ông Tạ Văn T là vợ chồng, ông Tạ Văn T có nơi cư trú tại Tổ 1, ấp 6, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước; Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào và khoản 01 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân*:* Đương sự thống nhất trình bày bà Mai Thị L với ông Tạ Văn

T chung sống với nhau vào năm 1992 và không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống bà L, ông T có nhiều mâu thuẫn, trong quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa bà L, ông T đều xác nhận vợ chồng chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nguyên nhân do bà L và ông T bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, tình cảm giữa bà L với ông T đã trầm trọng không thể chung sống hạnh phúc được nên bà L, ông T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng.

- Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Qua nghiên cứu hồ sơ, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã trầm trọng, cả hai đã không còn chung sống với nhau từ năm 2022 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ Điều 87 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần tuyên không công công nhận bà Mai Thị L và ông Tạ Văn T là vợ chồng

[3] Về con chung: Bà Châu, ông Sơn có 02 con chung Tạ Thị Mai L, sinh năm 1993 và Tạ Thị Mai T, sinh năm 2000 khi ly hôn, các con chung hiện nay đã trưởng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]Về tài sản chung: Đương sự thống nhất khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]Về nợ chung: Đương sự thống nhất khai không có nợ ai, không ai nợ lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Mai Thị L phải chịu án phí theo quy định.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Tại phiên tòa ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 244; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 11, Điều 87 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 2, chương I, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Mai Thị L và ông Tạ Văn T là vợ chồng

2. Về con chung: Các con chung hiện nay đã trưởng T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.Về tài sản chung: Đương sự thống nhất khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.Về nợ chung: Đương sự thống nhất khai không vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Mai Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014506 ngày 08/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

DƯƠNG QUỐC T